

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHÚT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-THPTBPN

Chợ Gạo, ngày 02 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán thu chi tài chính quý 1 năm 2025
của Trường THPT Bình Phục Nhút

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1090/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tiền Giang về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường THPT Bình Phục Nhút,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu chi tài chính quý 1 năm 2025 của Trường THPT Bình Phục Nhút (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Tổ trưởng các tổ có liên quan, bộ phận Tài vụ tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KH-TC;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Lê Văn Quang



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường THPT Bình Phúc Nhút
Chương: 422

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÍ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	384.717.008	
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
	Thu học phí	373.932.008	
	Cấp bù học phí	10.785.000	
2	Phí	0	
	Thu mặt bằng căn tin, xe đạp		
	Thu DTHT		
	trong đó 20% CSVC DTHT		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	<u>Nguồn học phí</u>	127.995.901	
	<u>Các khoản đóng góp</u>	8.341.842	
	+Bảo hiểm Xã hội(6301)	6.212.010	
	+Bảo Hiểm Y Tế(6302)	1.064.916	
	+Kinh Phí Công Đoàn(6303)	709.944	
	+Bảo Hiểm thất nghiệp(6304)	354.972	
	Khoản thanh toán khác	7.020.000	
	+Khác (6449)	7.020.000	
	<u>Thanh toán dịch vụ công cộng</u>	13.714.133	
	+Tiền điện(6501)	13.714.133	
	<u>Vật tư văn phòng</u>	0	
	+Văn phòng phẩm(6551)		
	+Công cụ, dụng cụ VP(6552)		
	+Vật tư văn phòng khác(6599)		
	<u>Thông tin tuyên truyền liên lạc</u>	12.878.400	
	+Cước phí điện thoại trong nước(6601)	264.000	
	+Cước phí bưu chính(6603)		
	+Thuê bao kênh vệ tinh(6605)	3.614.400	
	+Sách báo, tạp chí thư viện(6608)		
	+Khoản điện thoại(6618)		

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	+Khác(6649)	9.000.000	
	<i>Công tác phí</i>	0	
	+Tiền vé máy bay, tàu xe(6701)		
	+Phụ cấp công tác phí(6702)		
	+Tiền phòng ngủ(6703)		
	+Khoản công tác phí(6704)		
	+Chi khác(6749)		
	<i>Thuê mướn</i>	37.085.526	
	+Phương tiện vận chuyển(6751)	2.700.000	
	+ Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước (6756)	9.360.000	
	+Lao động trong nước(6757)	25.025.526	
	+Thuê mướn khác(6799)		
	<i>Sửa chữa các tài sản</i>	24.581.000	
	+Tài sản và thiết bị chuyên dùng(6905)		
	+Nhà cửa(6907)		
	+Đường điện,cấp thoát nước(6921)	24.581.000	
	+Tài sản và thiết bị văn phòng(6913)		
	+Công trình văn hóa, công viên thể thao(6918)		
	+Các tài sản và công trình khác(6949)		
	<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	0	
	+Tài sản và thiết bị VP(6955)		
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	18.975.000	
	+Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)		
	+Đồng phục (7004)		
	+Hoạt động nghiệp vụ chuyên môn(7012)		
	+Chi khác(7049)	18.975.000	
	<i>Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước</i>		
	+Chi trả các khoản thu khác		
	<i>Chi khác</i>	5.400.000	
	+ Các khoản phí và lệ phí		
	+Tiếp khách(7761)	5.400.000	
	+Các khoản chi khác(7799)		
	<i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</i>	0	
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng (7854)		
	<u>Nguồn thu mặt bằng</u>	1.613.008	
	<i>Khoản thanh toán khác</i>		
	+Thu nhập tăng thêm(6404)		
	Trích lập các quỹ		

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	+Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	+Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp		
	+Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp		
	+Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	Thuế môn bài	1.000.000	
	Nộp thuế phi nông nghiệp	613.008	
	<u>Nguồn DTHT</u>		
	Chi khác	0	
	+ Chi các khoản khác(7799)		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
2	Phí		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.685.438.246	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.685.438.246	
	<u>a. Chi con người</u>	2.655.436.572	
	Tiền lương	1.434.396.600	
	+ Chi lương, ngạch bậc được duyệt(6001)	1.434.396.600	
	Các khoản phụ cấp	755.076.577	
	+Phụ cấp chức vụ(6101)	27.729.000	
	+Phụ cấp ưu đãi(6112)	429.289.287	
	+Phụ cấp trách nhiệm nghề(6113)	4.212.000	
	+Phụ cấp thâm niên nghề(6115)	293.846.290	
	Tiền thưởng	18.800.000	
	+ Thưởng thường xuyên (6201)	18.800.000	
	+ Chi khác (6299)		
	Phúc lợi tập thể	31.000.000	

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	+ Chi khác(6299)	31.000.000	
	<i>Các khoản đóng góp</i>	412.653.395	
	+Bảo hiểm Xã hội(6301)	307.295.081	
	+Bảo Hiểm Y Tế(6302)	52.679.157	
	+Kinh Phí Công Đoàn(6303)	35.119.439	
	+Bảo Hiểm thất nghiệp(6304)	17.559.718	
	<i>Khoản thanh toán khác</i>	3.510.000	
	+Khác (6449)	3.510.000	
	<u>b.Chi công việc</u>	30.001.674	
	<i>Thông tin tuyên truyền liên lạc</i>	1.500.000	
	+Khoản điện thoại(6618)	1.500.000	
	<i>Công tác phí</i>	7.500.000	
	+Khoản công tác phí (6704)	7.500.000	
	<i>Chi phí thuê mướn</i>	10.471.674	
	+Thuê lao động trong nước(6757)	10.471.674	
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	0	
	+Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)		
	+Đồng phục (7004)		
	+Hoạt động nghiệp vụ chuyên môn(7012)		
	+Chi phí khác(7049)		
	<i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</i>	10.530.000	
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng (7854)	10.530.000	
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		
	+Khác(7049)		
3.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		
	Cấp bù học phí(7766)		
	Hỗ trợ chính sách chi phí học tập(6157)		

BPN, ngày 02 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

